|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  Số: /2023/NĐ-CP  **Dự thảo 3**  **Bản xin ý kiến Bộ Tư pháp** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

## NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết về quản lý, điều tiết giá và một số điều của Luật Giá**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết về quản lý, điều tiết giá và một số điều của Luật Giá.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá, bao gồm:

1. Khoản 4 Điều 17 về trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

2. Khoản 3 Điều 20 về tổ chức thực hiện bình ổn giá theo của Luật Giá.

3. Khoản 6 Điều 21 về trình tự, thủ tục để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

4. Khoản 3 Điều 24 về ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá.

5. Khoản 6 Điều 27 về tổ chức hiệp thương giá.

6. Khoản 8 Điều 28 về kê khai giá.

7. Khoản 2 Điều 30 về hàng hóa, dịch vụ áp dụng giá tham chiếu và việc công bố, sử dụng giá tham chiếu.

8. Khoản 5 Điều 38 về xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về giá.

9. Khoản 2 Điều 37 về triển khai phối hợp trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường của các Bộ, ngành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. *Hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá* là hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật Giá và chỉ do một cấp có thẩm quyền định giá thực hiện định giá để tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ áp dụng theo mức giá được ban hành.

2. *Hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá* là hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại phụ lục số 02 kèm theo Luật Giá và trong đó 01 cấp có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu cho 01 cấp có thẩm quyền định giá cụ thể để tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ áp dụng theo mức giá được ban hành.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC**

**Mục 1**

**BÌNH ỔN GIÁ**

**Điều 4. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Giá và các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội;

b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ để đảm bảo phát triển kinh tế, xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu, cấu trúc thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh.

2. Trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, khi cần đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này; đánh giá tác động của chính sách bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; đánh giá tác động của chính sách đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó trước khi gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá:

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thẩm quyền, trách nhiệm chủ trì thực hiện bình ổn giá.

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, tại văn bản nêu rõ biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 1 Điều 20 Luật Giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị bình ổn giá hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài chính tổng hợp để trình Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá theo nội dung và trình tự sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá khi đánh giá mức độ biến động mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ, mức độ ảnh hưởng đến kinh tế-xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân và cần thiết phải bình ổn giá thì tiến hành xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các thông tin sau: căn cứ pháp lý; sự cần thiết phải thực hiện bình ổn giá; phân tích diễn biến, nguyên nhân và xu hướng mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp so với mặt bằng giá thị trường của một thời kỳ nhất định trước đó; tình hình cung cầu của hàng hóa, dịch vụ trong nước, thế giới; các yếu tố tác động từ thị trường trong nước, thế giới (nếu có) và các thông tin cần thiết khác, đề xuất chủ trương bình ổn giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Trên cơ sở đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin quy định tại khoản a điều này, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá. Thời hạn để các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin trong thời gian tối đa 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá, phân công trách nhiệm chủ trì cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ tổ chức thực hiện bình ổn giá, phân công trách nhiệm phối hợp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện bình ổn giá thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Trên cơ sở chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm chủ trì triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một hoặc một số phương thức sau để xác định nguyên nhân biến động giá, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp cụ thể như sau:

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật Giá hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh;

c) Đánh giá cung cầu hàng hóa, dịch vụ: đánh giá thực trạng cung cầu thị trường và phân tích nguyên nhân gây mất cân đối cung cầu hàng hóa làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Quyết định bình ổn giá gồm các nội dung sau:

a) Tên hàng hóa, dịch vụ được Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá;

b) Một hoặc một số biện pháp bình ổn giá áp dụng theo quy định tại Điều 19 Luật Giá;

c) Thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá;

d) Phạm vi địa bàn áp dụng bình ổn giá;

đ) Phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho địa phương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Các nội dung khác có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn và thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định bình ổn giá do mình ban hành, kịp thời có điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế;

b) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được Chính phủ quyết định lập quỹ bình ổn giá;

c) Báo cáo Chính phủ kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

6. Căn cứ tình hình thực hiện bình ổn giá, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá, đồng thời báo cáo Chính phủ và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 2 Điều 20 Luật Giá**

1. Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước:

a) Trường hợp hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá của Chính phủ gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản này; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ;

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản này; trên cơ sở đó có văn bản gửi Bộ Tài chính để tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá. Trên cơ sở phê duyệt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Chính phủ;

c) Dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá gồm các nội dung sau: tên hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt chủ trương bình ổn giá; biện pháp bình ổn giá áp dụng; thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá; phạm vi áp dụng bình ổn giá; phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các nội dung khác có liên quan;

d) Căn cứ tình hình thực hiện bình ổn giá, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thể đề xuất kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá gửi Bộ Tài chính, tổng hợp để trình Chính phủ xem xét, quyết định đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định đối với hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

2. Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương áp dụng trong trường hợp mặt bằng giá thị trường hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường tại địa phương:

a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá gồm các nội dung như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và dự thảo văn bản phê duyệt bình ổn giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản này. Trên cơ sở đó có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định;

b) Văn bản phê duyệt bình ổn giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung sau: tên hàng hóa, dịch vụ được phê duyệt chủ trương bình ổn giá; biện pháp bình ổn giá áp dụng; thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá; phạm vi áp dụng bình ổn giá; phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các nội dung khác có liên quan;

c) Căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, Sở quản lý ngành, lĩnh vực có thể đề xuất kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

**Điều 7. Thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện bình ổn giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, tổ chức thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ và quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Giá theo thẩm quyền đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bộ Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Bộ Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi, thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều Bộ, cơ quan ngang Bộ thì Chính phủ phân công cho một trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì.

2. Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ và tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các Bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ và tổ chức thực hiện đối với biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định; quyết định các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá như sau:

a) Điều hòa cung cầu một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu;

b) Các biện pháp về tài chính phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ; việc định giá hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật Giá;

d) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Mục 2**

**ĐỊNH GIÁ**

**Điều 8. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá và các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội;

b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ để đảm bảo phát triển kinh tế, xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu, cấu trúc thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh.

2. Trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, khi cần đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất các quy định về thẩm quyền, hình thức định giá, việc áp dụng phương pháp định giá; đánh giá tác động của chính sách bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp cần đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện định giá của Nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; đánh giá tác động của chính sách đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất thẩm quyền định giá, hình thức định giá, việc áp dụng phương pháp định giá.

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tại văn bản nêu rõ biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở hồ sơ nhận được, Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan liên quan để trình Chính phủ cho ý kiến về đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

5. Trường hợp Chính phủ quyết định không điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

6. Trường hợp Chính phủ thống nhất đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 9. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa dịch vụ lập phương án giá hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 của Nghị định này lựa chọn, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá để phục vụ việc định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Việc lập phương án giá theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá căn cứ thực tế thị trường, tính chất hàng hóa, dịch vụ, mục tiêu định giá và hình thức định giá để tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa dịch vụ phù hợp lập thực hiện phương án giá;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước địa phương: tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa dịch vụ đặt hàng lập phương án giá;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ: đơn vị, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá;

d) Đối với hàng hóa, dịch vụ khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này: Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá căn cứ thực tế thị trường, tính chất hàng hóa, dịch vụ, mục tiêu định giá và hình thức định giá để tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phù hợp lập phương án giá.

3. Việc lập phương án giá theo quy định tại khoản 1 điều này đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước trung ương: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ vụ đặt hàng lập phương án giá;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia mua theo phương thức chỉ định thầu: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá;

c) Đối với trường hợp hàng dự trữ quốc gia bán rộng rãi cho mọi đối tượng hoặc bán chỉ định: Đơn vị dự trữ quốc gia hoặc đơn vị được giao trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá.

Riêng trường hợp hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý, Cục dự trữ quốc gia khu vực lập phương án giá;

d) Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác: Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá thuộc cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể căn cứ thực tế thị trường, tính chất hàng hóa, dịch vụ, mục tiêu định giá và hình thức định giá để lựa chọn, yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phù hợp lập phương án giá.

4. Phương án giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và kèm theo các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Nghị định này;

b) Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước, phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền và dự toán kinh phí đặt hàng.

Trường hợp định giá để mua, bán hàng dự trữ quốc gia, phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt chủ trương chỉ định thầu, đề xuất đơn vị được chỉ định và dự toán kinh phí;

c) Chứng từ hợp pháp (nếu có);

d) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật có liên quan về phương pháp định giá hoặc về quản lý hàng hóa, dịch vụ theo lĩnh vực của các Bộ, ngành.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về một số nội dung tại phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo.

6. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá gửi cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu theo dấu bưu điện. Trường hợp phức tạp, tổ chức, cá nhân có quyền gửi văn bản đề nghị kéo dài thời gian lập phương án giá (kèm theo lý do và thuyết minh cụ thể) gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

7. Đối với các hàng hóa, dịch vụ có quy định thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo quy định của Luật Giá mà trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thì Ủy ban nhân dân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó không phải thực hiện việc định giá.

**Điều 10. Thẩm định phương án giá**

1. Thẩm định phương án giá là việc xác định, đề xuất mức giá trên cơ sở hồ sơ phương án giá theo nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá, định mức kinh tế kĩ thuật (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phù hợp với mục tiêu định giá, hình thức định giá.

2. Việc tổ chức thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ phân công Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc thẩm định phương án giá;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 9 của Nghị định này: Bộ, cơ quan ngang Bộ phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc thực hiện thẩm định phương án giá; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan hành chính cấp dưới theo địa bàn quản lý thẩm định phương án giá phù hợp với yêu cầu về quản lý nhà nước về giá tại địa phương;

3. Việc tổ chức thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước trung ương: Cơ quan đặt hàng theo phân công của Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức ở trung ương thực hiện thẩm định phương án giá;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia mua theo phương thức chỉ định thầu: Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện thẩm định phương án giá;

c) Đối với trường hợp hàng dự trữ quốc gia bán rộng rãi cho mọi đối tượng hoặc bán chỉ định: Bộ, cơ quan ngang Bộ phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện thẩm định phương án giá.

Trường hợp hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý, Tổng cục dự trữ quốc gia thực hiện thẩm định phương án giá;

d) Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác: Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền định giá cụ thể phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc thực hiện thẩm định phương án giá; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan hành chính cấp dưới theo địa bàn quản lý thẩm định phương án giá phù hợp với yêu cầu về quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

4. Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trong tối đa là 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đảm bảo điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp yêu cầu nhiều đơn vị gửi phương án giá, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 10 ngày.

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

5. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; thực hiện thẩm định đúng thẩm quyền và thời gian theo quy định của pháp luật; không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

**Điều 11. Trình và ban hành văn bản định giá**

1. Đối với các trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã thẩm định và trình;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ khác: Cơ quan có thẩm quyền định giá có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trình;

c) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này;

d) Cấp có thẩm quyền định giá ban hành văn bản định giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đảm bảo điều kiện ban hành văn bản định giá.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá, gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

Riêng trường hợp hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước trung ương: Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá trong trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện đặt hàng; Tổ chức ở trung ương phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp tổ chức ở trung ương thực hiện đặt hàng. Trên cơ sở đó, Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức ở trung ương gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này cho Bộ Tài chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu thực hiện ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi, phù hợp với mục tiêu định giá, hình thức định giá.

c) Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền định giá cụ thể có trách nhiệm tổ chức rà soát các thông tin, số liệu theo các căn cứ định giá quy định tại Luật Giá để ban hành văn bản định giá cụ thể. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu;

d) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bao gồm các thành phần sau:

a) Văn bản đề nghị định giá, điều chỉnh khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu;

b) Báo cáo thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

c) Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo phương thức đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước, phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền và dự toán kinh phí đặt hàng;

d) Trường hợp định giá để mua, bán hàng dự trữ quốc gia, phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt chủ trương chỉ định thầu, đề xuất đơn vị được chỉ định và dự toán kinh phí.

đ) Các hồ sơ, tài liệu khác trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu yêu cầu.

4. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá, điều chỉnh giá bao gồm 01 bản chính của các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về việc định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ; dự thảo văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Báo cáo thẩm định phương án giá; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

c) Các hồ sơ, tài liệu khác liên quan (nếu cần thiết).

5. Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới dạng thông báo hoặc quyết định hành chính phù hợp với tính chất của việc định giá, cụ thể như sau:

a) Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 1 Điều này: văn bản định giá được ban hành theo hình thức Quyết định;

b) Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này: văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu được ban hành theo hình thức Thông báo; văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá cụ thể ban hành theo hình thức Quyết định.

6. Mức giá hàng hóa, dịch vụ được ban hành tại văn bản định giá là mức giá không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện là mức giá được quy định tại văn bản định giá và mức thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo quy định của pháp luật.

**Điều 12. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ**

1. Việc lập phương án giá trong trường hợp điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được thực hiện như sau:

a) Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống người dân hoặc theo chủ trương, chính sách của Nhà nước thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định này để xem xét, điều chỉnh giá;

b) Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành thì tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi cơ quan có thẩm quyền định giá để xem xét, thực hiện điều chỉnh giá. Khi đề nghị điều chỉnh giá, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải gửi phương án giá kèm theo các hồ sơ, tài liệu như quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 9 Nghị định này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá.

Trường hợp chỉ có một hoặc một số tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá, cơ quan có thẩm quyền định giá có quyền lựa chọn và yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác cũng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác báo cáo đánh giá chi tiết yếu tố hình thành giá hoặc các hồ sơ, tài liệu khác phù hợp với phương pháp định giá để phục vụ việc thẩm định phương án giá.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện như quy định tại điều 10, điều 11 của Nghị định này.

Riêng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định này, khi cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể cần điều chỉnh giá nhưng mức giá đề xuất ban hành vẫn nằm trong khung giá hoặc thấp hơn giá tối đa hoặc cao hơn giá tối thiểu đã được cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu ban hành thì cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể không cần thực hiện trình tự quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này và ban hành văn bản định giá cụ thể trên cơ sở kết quả thẩm định phương án. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá phải trả lời cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh bằng văn bản trong tối đa 30 ngày.

**Mục 3**

**HIỆP THƯƠNG GIÁ**

**Điều 13. Tổ chức hiệp thương giá**

Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá và hướng dẫn tại Điều này:

1. Trước khi hiệp thương giá

a) Bên mua và bên bán mỗi bên gửi 01 bản chính văn bản đề nghị hiệp thương giá trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến nếu có đến cơ quan hiệp thương giá bao gồm các nội dung về: tên hàng hóa, dịch vụ; quy cách, phẩm chất; số lượng; mức giá đề nghị; thời điểm thi hành mức giá; điều kiện thanh toán của hàng hóa, dịch vụ kèm theo giải trình thuyết minh hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 25 của Luật Giá và phù hợp với phạm vi quản lý của cơ quan hiệp thương giá quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Giá. Mẫu văn bản đề nghị hiệp thương giá tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Cơ quan hiệp thương giá tổ chức rà soát văn bản đề nghị hiệp thương giá trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến).

Trường hợp văn bản đề nghị hiệp thương giá đúng quy định, cơ quan hiệp thương giá thông báo kế hoạch tổ chức hiệp thương giá, yêu cầu bên mua và bên bán cử người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật) tham gia hội nghị hiệp thương giá.

Trường hợp văn bản đề nghị hiệp thương giá không đúng quy định, cơ quan hiệp thương giá có văn bản đề nghị các bên bổ sung thông tin về hàng hóa, dịch vụ. Thời hạn để các bên bổ sung thông tin tối đa 15 ngày làm việc (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến);

c) Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá đủ điều kiện theo quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến), cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá tiến hành hiệp thương giá;

d) Bên mua và bên bán có quyền rút lại văn bản đề nghị hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

2. Tại Hội nghị hiệp thương giá:

a) Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm: cơ quan hiệp thương giá theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Giá; người đại diện theo pháp luật của bên mua (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của bên mua) và người đại diện theo pháp luật của bên bán (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của bên bán);

b) Cơ quan hiệp thương giá trình bày nội dung hiệp thương giá; giá mua, giá bán đề nghị của bên mua và bên bán để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá;

c) Trường hợp bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương theo quy định tại điểm a khoản này để ghi nhận kết quả hiệp thương giá. Bên mua và bên bán thực hiện mức giá hiệp thương theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Giá;

d) Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và không tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản xác nhận có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương giá theo quy định tại điểm a khoản này;

đ) Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá để hai bên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản về các nội dung này có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương giá theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Cơ quan hiệp thương giá tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Giá theo phương pháp định giá quy định tại Điều 23 của Luật Giá hoặc theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam quy định tại Điều 42 của Luật Giá. Trường hợp cần thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ, cơ quan hiệp thương giá có văn bản thông báo cho bên mua và bên bán để tiến hành các thủ tục thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá theo quy định tại khoản 4 Điều này. Chi phí thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ do bên mua và bên bán đồng chi trả.

4. Việc thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá được thực hiện như sau:

a) Bên mua và bên bán trực tiếp ký kết hợp đồng với tổ chức tư vấn và thanh toán chi phí thực hiện dịch vụ cho tổ chức tư vấn theo mức và thời hạn mà tổ chức đó yêu cầu;

b) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định mức giá do bên mua và bên bán tự thỏa thuận quyết định.

Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định mức giá thì có thể yêu cầu cơ quan hiệp thương giá lựa chọn. Cơ quan hiệp thương giá sau khi lựa chọn được tổ chức tư vấn xác định mức giá thì thông báo cho bên mua và bên bán để bên mua và bên bán trực tiếp tiến hành các thủ tục ký kết hợp đồng tư vấn theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Ngay sau khi có kết quả xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ, tổ chức tư vấn phải gửi kết quả cho cơ quan hiệp thương giá, đồng thời gửi cho bên mua và bên bán.

5. Bên bán có trách nhiệm cung cấp phương án giá bán đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ, xuất nhập khẩu, cung cầu của hàng hoá, dịch vụ;

b) Mức giá đề nghị bán; phân tích mức giá đề nghị bán: so sánh với giá hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường; các căn cứ tính giá; lập bảng chi tiết các yếu tố hình thành giá, phân tích thuyết minh cơ cấu tính giá (có phân tích, so sánh với các yếu tố hình thành giá trước khi đề nghị hiệp thương giá; nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm); phân tích tác động của mức giá đề nghị bán đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Những vấn đề mà bên bán chưa thống nhất được với bên mua, lập luận của bên bán về những vấn đề chưa thống nhất;

d) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

6. Bên mua có trách nhiệm cung cấp phương án giá mua đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Mức giá đề nghị mua;

b) So sánh với giá hàng hóa, dịch vụ tương tự trên thị trường;

c) Phân tích tác động của mức giá đề nghị mua đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh, việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, khả năng chấp nhận của người tiêu dùng;

d) Những vấn đề mà bên mua chưa thống nhất với bên bán, lập luận của bên mua về những vấn đề chưa thống nhất;

đ) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

7. Cơ quan hiệp thương giá có quyền từ chối xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ nếu không đủ các điều kiện cần thiết để tiến hành xác định mức giá; các tài liệu cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để xác định mức giá.

**Mục 4**

**KÊ KHAI GIÁ**

**Điều 14. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá**

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và yêu cầu quản lý nhà nước về giá, Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Giá theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

**Điều 15. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá**

1. Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật Giá, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường và đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo quy định tại khoản 3 Điều này; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện biện pháp kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung-cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo quy định tại khoản 3 Điều này; dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó trước khi gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ thiết yếu quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Giá và các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội;

b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá để phục vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu, cấu trúc thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ đề xuất điều chỉnh.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá:

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất cơ quan có thẩm quyền quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) và cơ quan tiếp nhận kê khai giá của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá, tại văn bản nêu rõ biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ kê khai giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo ngành, lĩnh vực quản lý về hàng hóa, dịch vụ, cơ quan hành chính cấp dưới tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (sau đây gọi là Danh sách) dưới hình thức văn bản hành chính và được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cho một cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát tổng thể để tham mưu ban hành Danh sách thuộc thẩm quyền tiếp nhận theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này. Thông tin tại Danh sách bao gồm tên công ty, mã số doanh nghiệp, mã số chi nhánh (nếu có).

b) Thời hạn Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành Danh sách tổng hợp định kỳ trước ngày 01 tháng 01 hàng năm, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh sách tổng hợp định kỳ trước ngày 15 tháng 2 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát ban hành Danh sách bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách thì không cần ban hành Danh sách mới;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh sách tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách; đồng thời thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi Bộ Tài chính để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

d) Bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách thực hiện kê khai giá của mình trong số các đối tượng sau: Tập đoàn kinh tế; Tổng Công ty; Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn mà doanh nghiệp đó có mạng lưới sản xuất, kinh doanh có khả năng tác động vào sự hình thành và vận động của giá hàng hóa, dịch vụ trên phạm vi toàn quốc; tổ chức là doanh nghiệp độc quyền; doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của Luật Cạnh tranh.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Bộ Y tế tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I thuộc bộ, ngành quản lý. Đối với thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, việc lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh mục kê khai giá theo quy định của pháp luật về Dược;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách thực hiện kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành; Việc lựa chọn tổ chức kinh doanh để đưa vào danh sách kê khai giá căn cứ theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý.

**Điều 17. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá**

1. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giá. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổ chức kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ (nếu có);

d) Trường hợp tổ chức kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

2. Các hình thức tiếp nhận kê khai giá:

a) Tiếp nhận qua môi trường mạng trên phần mềm bằng một trong các hình thức sau đây: tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến; tiếp nhận qua phần mềm cơ sở dữ liệu về giá; các hình thức tiếp nhận trên môi trường mạng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận bằng các hình thức khác: tiếp nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận kê khai giá; tiếp nhận qua đường bưu điện (thời gian gửi tính theo dấu công văn đến); tiếp nhận văn bản điện tử qua thư điện tử;

3. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá lựa chọn hình thức tiếp nhận kê khai giá trong số các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện kê khai.

Trường hợp đã có hình thức tiếp nhận kê khai qua môi trường mạng trên phần mềm thì ưu tiên áp dụng hình thức này; trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì tổ chức, cá nhân được áp dụng các hình thức tiếp nhận theo quy định tại điểm b khoản 2 điều này và phải thực hiện lại hình thức kê khai qua môi trường mạng khi đảm bảo các điều kiện tiếp nhận trên môi trường mạng.

4. Cơ quan tiếp nhận kê khai có trách nhiệm kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Văn bản kê khai giá thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp tổ chức, cá nhân có chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng thì ghi rõ trong văn bản kê khai giá tên đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng và mức khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu.

**Điều 18. Quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận và tổ chức, cá nhân kê khai giá**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức tiếp nhận kê khai giá bằng hình thức phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

b) Tổ chức cập nhật thông tin về giá kê khai vào Cơ sở dữ liệu về giá;

c) Được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định;

d) Có quyền yêu cầu các tổ chức thực hiện kê khai giá bổ sung đầy đủ nội dung kê khai giá trong trường hợp kê khai thiếu nội dung theo quy định tại Nghị định này;

đ) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá theo thẩm quyền quản lý tiếp nhận kê khai giá tại Điều 16 Nghị định này, thẩm quyền quản lý nhà nước về giá theo quy định của Luật Giá.

2. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá:

a) Thực hiện hình thức kê khai giá theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu của mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá và mặt bằng giá thị trường; chấp hành báo cáo về mức giá kê khai theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận kê khai giá để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra giá; chấp hành việc kiểm tra (bao gồm kiểm tra yếu tố hình thành giá), thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

**Mục 5**

**GIÁ THAM CHIẾU**

**Điều 19. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu**

1. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được công bố trên cơ sở giá than nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu than về Việt Nam khai báo với cơ quan Hải quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được Bộ Tài chính công bố định kỳ hằng tháng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham chiếu, tham khảo, sử dụng cho việc thỏa thuận, quyết định giá hàng hóa, dịch vụ.

3. Định kỳ trước ngày 15 hằng tháng, trên cơ sở thông tin nhập khẩu than về Việt Nam do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai báo với cơ quan Hải quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tháng trước liền kề, Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) có trách nhiệm tổ chức việc công bố thông tin về chủng loại than nhập khẩu, ngày tháng hàng đến, địa điểm dỡ hàng, đơn giá than nhập khẩu đã bao gồm các khoản chi phí đưa than từ nước ngoài về đến cảng, xuất xứ than nhập khẩu, kèm theo thông tin về: nhiệt năng, chất bốc, lưu huỳnh, độ ẩm, cỡ hạt than nhập khẩu (nếu có).

**Chương III**

**CÔNG TÁC PHỐI HỢP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

**Điều 20. Nguyên tắc phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường**

1. Chia sẻ thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời, hiệu quả.

2. Đảm bảo tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá trong từng thời kỳ gắn với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

**Điều 21. Nội dung, phương thức phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường**

1. Nội dung phối hợp:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giá cả hàng hóa, dịch vụ và cơ chế chính sách, biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá; hoạt động thu thập thông tin giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ;

b) Hoạt động phân tích, đánh giá thông tin; dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá, kiến nghị về mục tiêu kiểm soát lạm phát và đề xuất các biện pháp, giải pháp về quản lý, điều tiết giá nhằm thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát;

c) Xây dựng báo cáo giá để phục vụ công tác chỉ đạo, điều tiết giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo Điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ và của các Bộ, ngành;

d) Tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; hợp tác quốc tế về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Phương thức phối hợp được lựa chọn phù hợp với nội dung, điều kiện phối hợp cụ thể và thực hiện lựa chọn một hoặc một số phương thức sau:

a) Phối hợp bằng văn bản; tổ chức họp, hội nghị, hội thảo; tổ chức đoàn khảo sát;

b) Phối hợp tổ chức soạn thảo, phát hành các tài liệu, ấn phẩm phổ biến, tuyên truyền;

c) Phối hợp thông qua các hoạt động của Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo điều hành giá do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban hoặc phân công cho một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các bộ, ngành và Bộ Tài chính là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo điều hành giá.

**Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, ngành trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường**

1. Bộ Tài chính tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Cung cấp chia sẻ báo cáo về tình hình giá cả thị trường hàng tháng tại địa phương; thông tin dữ liệu về giá trên cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định; thông tin quản lý doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định và các thông tin về chính sách thuế theo quy định. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong điều hành đồng bộ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong điều hành kinh tế vĩ mô; tham gia với các Bộ, ngành khác trong công tác điều hành giá thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin về: Tình hình điều hành chính sách tiền tệ, thị trường ngoại hối (Đô la Mỹ); dự kiến chỉ tiêu lạm phát hàng năm; thông tin phân tích đánh giá về diễn biến lạm phát cơ bản; phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan trong việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp, biện pháp quản lý điều tiết giá.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố chỉ số giá tiêu dùng. Cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế; tổng quan thị trường giá cả, phân tích chỉ số giá tiêu dùng; dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước; đề xuất giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; chia sẻ với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyền số của các nhóm hàng hóa và dịch vụ chính trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa, các hệ thống chỉ tiêu quốc gia khác;

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý. Cung cấp thông tin về các chính sách, tình hình thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá thuộc thẩm quyền các bộ và các thông tin khác (nếu có) gồm: diễn biến cung cầu, thị trường giá cả trong nước và quốc tế các mặt hàng trong danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, định giá và kê khai giá theo quy định của Luật Giá và một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng thuộc lĩnh vực quản lý,…; trong đó đảm bảo cung cấp, chia sẻ các thông tin chính như sau:

a) Bộ Công Thương cung cấp thông tin về điều hành xuất nhập khẩu, cán cân thương mại, tình hình thị trường hàng hóa, cung cầu trong nước và quốc tế, tình hình sản xuất, xu hướng diễn biến giá, công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng xăng dầu, điện, than, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thép;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp thông tin về tổng thể nguồn cung, sản xuất, công các quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá, giá các mặt hàng thóc, gạo, thực phẩm, lợn hơi, thịt lợn, phân bón, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp quan trọng;

c) Bộ Giao thông vận tải cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa, dịch vụ cảng biển, cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ, cước vận tải hành khách bằng taxi; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

d) Bộ Y tế cung cấp thông tin về tình hình diễn biến giá cả thị trường mặt hàng thuốc phòng, chữa bệnh cho người; diễn biến giá và tình hình thực hiện lộ trình giá dịch vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh công lập; công tác quản lý kê khai giá thuốc chữa bệnh cho người, công tác quản lý giá thiết bị y tế; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục, đào tạo (học phí), sách giáo khoa; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

e) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục nghề nghiệp (trừ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm); các dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; dịch vụ môi giới theo hợp đồng môi giới đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá đất; tình hình thực hiện điều hành giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

h) Bộ Xây dựng cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình thị trường, diễn biến giá các mặt hàng xi măng, thép, bất động sản mua, bán, cho thuê; nhà ở xã hội cho thuê, mua; vật liệu xây dựng quan trọng;

i) Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình thị trường, diễn biến giá, mặt hàng dịch vụ bưu chính, viễn thông. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành khác thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về quản lý, điều hành giá.

**5.** Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện phân tích, đánh giá thông tin; dự báo giá cả; kiến nghị về mục tiêu kiểm soát lạm phát và đề xuất các giải pháp về quản lý, điều tiết giá thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành:

a) Bộ Tài chính là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá, cơ quan thường trực Ban chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

b) Các bộ, ngành xây dựng báo cáo kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thuộc lĩnh vực quản lý để trực tiếp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá;

c) Công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường bao gồm nội dung báo cáo, chế độ báo cáo và các hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Triển khai hợp tác quốc tế, lập kế hoạch khảo sát, nghiên cứu thực tiễn trong và ngoài nước để nâng cao hiệu quả công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

**CHƯƠNG IV**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ**

**Điều 23. Xây dựng Cơ sở dữ liệu về giá**

1. Cơ sở dữ liệu về giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ dưới dạng điện tử, được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý, sắp xếp, tổ chức, truy cập, khai thác thông qua phương tiện điện tử theo quy định tại Luật Giá, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng, thống nhất quản lý tại Bộ Tài chính; Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, thống nhất quản lý và phải được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; khuyến khích các cơ sở dữ liệu khác có thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về giá.

3. Việc xây dựng phải bảo đảm phù hợp kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật; bảo đảm việc quản lý, vận hành chặt chẽ, an toàn, ổn định và thông suốt; bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ.

4. Việc đầu tư xây dựng, duy trì, cập nhật và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu về giá được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu về giá với các cơ sở dữ liệu khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của các cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Các bộ, ngành, địa phương chuẩn hóa dữ liệu có liên quan từ các cơ sở dữ liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 24. Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá**

1. Bộ Tài chính thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; được quyền giao đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; được quyền giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

3. Theo chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao tổ chức việc quản trị, điều hành Cơ sở dữ liệu về giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phân công đơn vị chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập để triển khai các hoạt động cụ thể của Cơ sở dữ liệu về giá. giao cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của cơ sở dữ liệu về giá và kết nối dữ liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ; tăng cường công khai thông tin, dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá.

5. Việc vận hành, bảo trì, nâng cấp phải đảm bảo an toàn cho Cơ sở dữ liệu về giá:

a) Thực hiện sao lưu thông tin, dữ liệu, xử lý sự cố và khôi phục dữ liệu;

b) Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp phần cứng, phần mềm;

c) Giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn sự xâm phạm bất hợp pháp vào hệ thống;

d) Có cơ chế lưu vết việc tạo, thay đổi thông tin, dữ liệu.

6. Cơ quan được giao trách nhiệm quản lý Cở dữ liệu về giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức thực hiện và ban hành quyết định về quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá.

**Điều 25. Cập nhật thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá**

1. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được quy định như sau:

a) Giá hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá được cơ quan có thẩm quyền định giá ban hành;

b) Danh sách các doanh nghiệp thực hiện kê khai giá, giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai tại các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh được kết nối từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương hoặc phần mềm dịch vụ công của các đơn vị;

c) Báo cáo diễn biến, giá thị trường hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan quản lý theo Danh mục được Bộ Tài chính phê duyệt nội dung thu thập, đồng bộ và chuyển đổi dữ liệu sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

đ) Các thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá (tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, người đại diện pháp luật); thông tin của thẩm định viên về giá (họ tên, số thẻ thẩm định viên về giá, thông tin hành nghề); thông tin tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá; thông tin về đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá; thông tin về các cơ sở bồi dưỡng, cập nhật nghiệp vụ thẩm định giá (tên, địa chỉ); thông tin tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thẩm định giá (số quyết định, ngày ban hành, cơ quan ban hành, đối tượng, hình thức kiểm tra, thời gian thực hiện);

e) Báo cáo tình hình doanh nghiệp và một số chỉ tiêu hoạt động thẩm định giá cả năm của doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Chứng thư thẩm định giá theo quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật Giá;

h) Giá hàng hóa, dịch vụ khác do cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tổ chức thu thập, mua theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương:

a) Báo cáo của Sở Tài chính về Báo cáo diễn biến, giá thị trường hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo quy định của Luật Giá;

c) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định của pháp luật;

d) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Danh sách các doanh nghiệp thực hiện kê khai giá, giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh;

e) Thông tin về hội đồng thẩm định giá nhà nước được thành lập tại địa phương (cấp hội đồng; số quyết định thành lập; cơ quan ban hành; tên hội đồng; tên, chức vụ chủ tịch hội đồng; tên, chức vụ, vai trò các thành viên hội đồng; tên, thông số kinh tế - kỹ thuật cơ bản, mục đích, thời điểm và giá trị tài sản được hội đồng thẩm định);

g) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về giá:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 1 Điều này theo thẩm quyền phân công quản lý hàng hóa, dịch vụ;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b khoản 1 Điều này theo thẩm quyền phân công quản lý hàng hóa, dịch vụ;

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việccập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương theo hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu Cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trực tiếp qua hệ thống tài khoản vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Doanh nghiệp thẩm định giá chịu trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc điểm g khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Căn cứ tình hình thực tế, khả năng triển khai của các đơn vị, các đơn vị thực hiện cập nhật dữ liệu lên hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá bằng một trong các cách thức sau:

a) Nhập thông tin, dữ liệu trực tiếp trên giao diện phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

b) Nhập thông tin, dữ liệu thông qua bảng excel theo mẫu được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu về giá;

c) Nhập thông tin, dữ liệu thông qua bảng MDB (tệp cơ sở dữ liệu chứa cấu trúc dạng bảng và trường dữ liệu) theo mẫu được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu về giá;

d) Cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ tự động thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

a) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ 01 lần/ tháng (chậm nhất ngày 05 hằng tháng) đối với thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm a, b, c, d, h khoản 1, điểm a, g khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu thường xuyên (tối đa sau 07 ngày kể từ khi văn bản, quyết định về thông tin, dữ liệu có hiệu lực) đối với các thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm đ, e, g khoản 1, điểm b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này.

6. Việc cập nhật dữ liệu theo quy định khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của thông tin, dữ liệu do đơn vị mình cập nhật lên Cơ sở dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu về giá tổ chức thu thập, mua dữ liệu về giá một số hàng hóa, dịch vụ được quy định tại điểm h khoản 1 và điểm g khoản 2 Điều 25 Nghị định này để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về giá trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

**Điều 26. Khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá**

1. Phương thức khai thác:

a) Truy cập, khai thác trực tiếp trên môi trường internet, nền tảng website theo địa chỉ hoặc ứng dụng trên nền tảng di động cho thiết bị di động (nếu có) thông qua hệ thống tài khoản theo quyết định của cơ quan được giao quản trị, điều hành hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá;

b) Khai thác thông tin, dữ liệu theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Khai thác thông tin, dữ liệu theo thỏa thuận cung cấp dịch vụ thông tin giữa cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu về giá với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu;

2. Các cá nhân, tổ chức đảm bảo thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá theo đúng phân quyền trên hệ thống, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về giá, không được cung cấp thông tin, dữ liệu trực tiếp cho bên thứ ba với mục đích thương mại.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của các Nghị định có liên quan**

1. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, kinh doanh muối như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 18;

b) Bãi bỏ khoản 5 Điều 23;

c) Bãi bỏ cụm từ “bình ổn giá muối ăn” tại điểm d khoản 2 Điều 4;

2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 148/2020/NĐ-CP như sau:

“c) Kinh phí hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Khi Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp các dịch vụ thì người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm chi trả chi phí cho việc được cung cấp dịch vụ đó. Đối với thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, đã được sửa đổi, bổ sung tại 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Giá nước sạch thực hiện theo quy định của Luật Giá, các văn bản quy định chi tiết và Nghị định này.”

1. Bãi bỏ khoản 9 Điều 51;

c) Bãi bỏ các Điều 52, Điều 53, Điều 54.

5. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2012 về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

“c) Tổ chức, cá nhân căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này và phương pháp xác định giá thuê theo hướng dẫn của liên Bộ Xây dựng, Tài chính để quy định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình đầu tư (ngoài nguồn ngân sách nhà nước) và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng; đồng thời thực hiện kê khai theo quy định pháp luật về giá. Trường hợp các bên không thỏa thuận được giá thì có thể đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định pháp luật về giá.

6. Sửa đổi khoản 14 Điều 20 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí như sau:

“14. Thông báo bằng văn bản tới các đơn vị trong hệ thống phân phối và thực hiện kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền khi có sự thay đổi về giá bán LPG theo quy định của pháp luật về giá”

**Điều 28. Tổ chức thực hiện**

Để đảm bảo cho công tác tổ chức thi hành các quy định tại Luật Giá và Nghị định này, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:
2. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật, cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ việc kết nối dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật;
3. Ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo thẩm quyền;
4. Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027.
5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:
6. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để làm cơ sở cho việc định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý, trong lĩnh vực, chuyên môn quản lý;
7. Ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo thẩm quyền, lĩnh vực, chuyên môn quản lý;
8. Căn cứ thẩm quyền định giá được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật Giá, tổ chức việc rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá; trên cơ sở đó triển khai việc định giá, ban hành mới văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo các quy định của Luật Giá, Nghị định này và phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo phù hợp với thực tế thị trường hàng hóa, dịch vụ, thực hiện chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
9. Căn cứ các quy định tại Luật Giá, trình Chính phủ xây dựng cơ chế giá tham chiếu đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, chuyên môn quản lý ngoài hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 19 của Nghị định này trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá;
10. Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng, thực hiện chậm nhất đến ngày 01/7/2027. Dữ liệu về kê khai giá tại Bộ, cơ quan ngang Bộ phải được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

1. Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho việc định giá hàng hóa, dịch vụ theo thẩm quyền định giá hoặc áp dụng theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành (nếu có);
2. Ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, định giá, kê khai giá theo thẩm quyền, lĩnh vực, chuyên môn quản lý (chi tiết của danh mục đã theo quy định của Luật Giá và Nghị định này);
3. Căn cứ thẩm quyền định giá được quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật Giá, tổ chức việc rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá; trên cơ sở đó triển khai việc định giá, ban hành mới văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo các quy định của Luật Giá, Nghị định này và phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo phù hợp với thực tế thị trường hàng hóa, dịch vụ, thực hiện chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
4. Ban hành Quyết định phân công quản lý nhà nước về giá trên địa bàn;
5. Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng, thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027. Dữ liệu về kê khai giá tại địa phương phải được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

**Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá tiếp tục áp dụng theo mức giá hàng hóa, dịch vụ hiện hành cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành văn bản định giá mới.

Chậm nhất đến ngày 31/12/2024, cơ quan có thẩm quyền định giá phải ban hành văn bản định giá mới thay thế theo quy định của Luật Giá và Nghị định này.

Trường hợp văn bản định giá cần thay thế bao gồm các nội dung về giá hàng hóa, dịch vụ và cả các cơ chế, chính sách về quản lý giá hàng hóa, dịch vụ đó: nội dung về giá hàng hóa, dịch vụ phải được ban hành lại thành văn bản riêng theo đúng quy định về hình thức văn bản định giá quy định tại Nghị định này; các cơ chế, chính sách về quản lý giá hàng hóa, dịch vụ phải được ban hành theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục kê khai giá làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá. Trường hợp có sự thay đổi về thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai lại mức giá đang thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai mới quy định tại Điều 15 của Nghị định này theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc cập nhật, kết nối dữ liệu kê khai giá lên cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị định này thực hiện khi các Bộ, ngành, địa phương thực hiện xây dựng hoàn thiện phương thức tiếp nhận qua môi trường mạng trên phần mềm, chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027.

**Điều 30. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách Xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;  - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;  - Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP,  Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;  - Lưu: Văn thư, KTTH (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục I**

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐỊNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH GIÁ**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị đề nghị**  **định giá, điều chỉnh giá** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số ........./ ..... | *... , ngày ... tháng ... năm ....* |
| V/v: Định giá, điều chỉnh giá |  |

Kính gửi: *(tên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá)*

Thực hiện Nghị định số ...../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, điều tiết giá và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

*(Tên đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá)* đã lập phương án giá về sản phẩm…. (*tên hàng hoá, dịch vụ*) (có phương án giá kèm theo).

Đề nghị …. *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá)* xem xét thẩm định phương án giá và ban hành văn bản định giá… (*tên hàng hoá, dịch vụ*) theo quy định hiện hành của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  **-** Như trên;  - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**Đơn vị đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) |

**Phụ lục II**

**PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** .........., ngày tháng năm 20... |

**PHƯƠNG ÁN GIÁ**

Tên hàng hóa, dịch vụ.........................................................................................

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật.................................................................................

Xuất xứ hàng hóa................................................................................................

**1.** Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá hàng hóa, dịch vụ:

a) Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá;

b) Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá;

c) Giải trình , báo cáo chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án giá;

**2.** Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá;;

**3.** Đề xuất giá mức giá của hàng hóa, dịch vụ;

**4.** Giải trình chi tiết các thay đổi về giá hàng hóa, dịch vụ so với hiện hành trong trường hợp đề nghị điều chỉnh giá (nếu có) )

**5.** Các nội dung, đề xuất khác (nếu có).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  **-** Như trên;  - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO) ĐƠN VỊ**(Đơn vị lập phương án giá) |

**Phụ lục III**

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên cơ quan, đơn vị** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số ........./ ..... | *... , ngày ... tháng ... năm ....* |
|  |  |

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá, văn bản đề nghị định giá số ... ngày ... tháng ... năm ... của... (*tên cơ quan, đơn vị đề nghị định giá, điều chỉnh giá*) và các tài liệu, hồ sơ kèm theo... (*tên cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá)* có ý kiến như sau:

**1.** Về kết quả thẩm định phương án giá: (ghi rõ kết quả thẩm định đối với từng nội dung, số liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định này)

**2.** Đề xuất mức giá trên cơ sở kết quả thẩm định, phù hợp với mục tiêu định giá, hình thức định giá:

Sau khi xem xét, (*tên cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá)* đề nghị mức giá là ..... đồng *(hoặc bảng giá tại Phụ lục kèm theo công văn này đối với trường hợp có nhiều mặt hàng).*

**3.** Đề nghị... (*tên cơ quan có thẩm quyền định giá*) xem xét, ban hành theo thẩm quyền.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** (Cơ quan có thẩm quyền thẩm định phương án giá) |

**Phụ lục IV**

**BIỂU MẪU 01: VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị đề nghị**  **hiệp thương giá** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số ........./ ..... | *... , ngày ... tháng ... năm ....* |
| V/v: đề nghị hiệp thương giá |  |

Kính gửi: *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá)*

Thực hiện quy định tại Nghị định số ...../2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, điều tiết giá và biện pháp thi hành một số điều của Luật giá, ... *(tên đơn vị đề nghị hiệp thương giá)* đề nghị ... *(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá)* tổ chức hiệp thương giá... (*tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá)* do ... (*tên đơn vị sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ)*, cụ thể như sau:

1. Bên bán/Bên mua:

2. Tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá:

3. Quy cách, phẩm chất:

4. Mức giá đề nghị của bên mua/bên bán:

5. Số lượng hàng hóa, dịch vụ đề nghị mua bán:

6. Thời điểm thi hành mức giá:

7. Điều kiện thanh toán:

8. Giải trình thuyết minh hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 25 Luật Giá và phù hợp với phạm vi của cơ quan hiệp thương giá quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Giá.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Đơn vị mua hoặc bán:  - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**(Ký tên, đóng dấu) |

**BIỂU MẪU 02: BIÊN BẢN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

Hôm nay, vào lúc …. giờ ….. ngày …… tháng ….. năm ….

Tại địa điểm……………………………………………………………...

(tên cơ quan hiệp thương giá)…………………………….. tổ chức Hội nghị Hiệp thương giá giữa:

Bên bán:

Bên mua:

**I. THÀNH PHẦN THAM DỰ HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

1. Cơ quan hiệp thương giá:

- Ông/bà…………………Chức vụ…………………, chủ trì Hội nghị.

- Ông/bà…………………………..Chức vụ……………………………

- …………………………………………………………………………

2. Đại diện của Bên bán:

- Ông/bà…………………………..Chức vụ……………………………

- Ông/bà…………………………..Chức vụ……………………………

- …………………………………………………………………………

3. Đại diện của Bên mua

- Ông/bà…………………………..Chức vụ……………………………

- Ông/bà…………………………..Chức vụ……………………………

- …………………………………………………………………………

**II. NỘI DUNG HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

**III. KẾT LUẬN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ**

…………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………….

Cuộc họp kết thúc vàolúc …. giờ ….. ngày …… tháng ….. năm, nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| **THƯ KÝ HỘI NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | **CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |
| **ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | **ĐẠI DIỆN BÊN MUA**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |
| **CÁC THÀNH VIÊN KHÁC**  *(Ký, ghi rõ họ và tên)* | |

**PHỤ LỤC V**

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ VÀ THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

| **STT** | **Tên hàng hóa, dịch vụ** | **Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (chi tiết danh mục) của hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.** | **Cơ quan tiếp nhận kê khai giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước** |  |  |
| ***I*** | ***Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá*** |  |  |
| 1 | Xăng, dầu thành phẩm | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh |
| 2 | Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh |
| 3 | Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi | Bộ Y tế | Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh |
| 4 | Thóc tẻ, gạo tẻ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Phân đạm; phân DAP; phân NPK | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 7 | Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 8 | Thuốc bảo vệ thực vật | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 9 | Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Bộ Y tế | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| ***II*** | ***Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng*** |  | Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Chính phủ thì Bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận kê khai giá theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực. |
| ***III*** | ***Hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu*** |  | Bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực |
| ***IV*** | ***Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành*** |  |  |
| 1 | Xi măng | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 2 | Nhà ở, nhà chung cư | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê) | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Thép xây dựng | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Than | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | Etanol nhiên liệu không biến tính | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 7 | Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG) | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 8 | Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 9 | Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 10 | Muối ăn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 11 | Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 12 | Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 13 | Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | Bộ Giao thông vận tải | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 14 | Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi | Bộ Y tế | Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 15 | Thiết bị y tế | Bộ Y tế | Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 16 | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | Bộ Y tế | Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 17 | Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân | Bộ Y tế | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 18 | Dịch vụ viễn thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **B** | **Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:** |  |  |
| 1 | Dịch vụ lưu trú | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 2 | Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước) | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 7 | Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 8 | Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 9 | Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |

**Phụ lục VI**

**MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ**

*(Kèm theo Nghị định số …../2024/NĐ-CP ngày….tháng…năm của Chính phủ*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị thực hiện**  **kê khai giá** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số ........./.....  V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu | *....., ngày ... tháng ... năm .....* |

Kính gửi: ....*(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá....)*

Thực hiện Nghị định số ...../2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá về quản lý, điều tiết giá.

... *(tên đơn vị kê khai giá)* gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày ..../.... / ......

... *(tên đơn vị kê khai giá)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu: | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.............................................................................

- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:......................................................................

- Số điện thoại liên lạc:........................................................................................

- Email:................................................................................................................

- Số fax:...............................................................................................................

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá**

**của cơ quan tiếp nhận**

*(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị**  **thực hiện kê khai giá** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *.........., ngày.... tháng... năm .....* |

**BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ**

*(Kèm theo công văn số.........ngày.......tháng.......năm........của.........)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa, dịch vụ** | **Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách** | **Đơn vị**  **tính** | **Loại giá (bán buôn, bán lẻ)** | **Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)** | **Giá kê khai kỳ này** | **Thời điểm định giá, điều chỉnh giá** | **Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước** | **Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa, dịch vụ** | **Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách** | **Thị trường xuất khẩu** | **Đơn vị tính** | **Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)** | **Giá kê khai kỳ này** | **Thời điểm định giá, điều chỉnh giá** | **Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước** | **Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá; các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

***Ghi chú:***

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và Ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.